TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 138/2020/DS-PT
Ngày: 28/9/2020
V/v "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lưu Hữu Giàu

Các Thẩm phán: Bà Ngô Ngọc Phỉ

Ông Nguyễn Hoàng Thám

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Mộng Cầm – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh A.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh A tham gia phiên tòa: Bà Lương Thị Hương - Kiểm sát viên Trung cấp.

Trong ngày 28 tháng 9 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh A xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 185/2020/TLPT-DS ngày 24 tháng 8 năm 2020 về việc *"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"*.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 98/2019/DS-ST ngày 28 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân thành phố X, tỉnh A bị kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 188/2020/QĐ-PT ngày 24 tháng 8 năm 2020 và quyết định hoãn phiên tòa số: 158/2020/QĐ-PT ngày 10 tháng 9 năm 2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Trần Thúy K, sinh năm 1982;

Địa chỉ: Số 48/9, đường H, khóm T 1, phường P, thành phố X, tỉnh A.

Địa chỉ hiện nay: Số 15-17, đường T, khu M, khóm K 7, phường K, thành phố X, tỉnh A.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Phạm Thái B, sinh năm 1971. Địa chỉ: Ấp L, thị trấn C, huyện T, tỉnh A. (Theo giấy ủy quyền ngày 26/8/2020)

2. Bị đơn:

2.1. Ông Lê Hoàng B, sinh năm 1960. Địa chỉ: Số 1, đường N, khóm S, phường M, thành phố X, tỉnh A.

2.2. Bà Nguyễn Thị Thúy D, sinh năm 1984;

Địa chỉ: Số 7/5, đường K, khóm B 1, phường M, thành phố X, tỉnh A.

Địa chỉ hiện nay: Số 2, đường Đ, khóm N, phường P, thành phố X, tỉnh A.

3. Viện kiểm sát kháng nghị: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố X.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung án sơ thẩm:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 17/4/2019 và tại phiên tòa, nguyên đơn là bà Nguyễn Trần Thúy K trình bày:

Do quen biết nên bà có cho ông Lê Hoàng B và bà Nguyễn Thị Thúy D vay tiền nhiều lần để làm ăn và đáo hạn Ngân hàng, cụ thể như sau:

Ngày 15/5/2016, bà có cho ông Lê Hoàng B vay số tiền 425.000.000 đồng (bốn trăm hai mươi lăm triệu đồng); mục đích vay để đáo hạn Ngân hàng; hai bên không thỏa thuận lãi suất; ông B cam kết sau 3, 4 ngày sẽ hoàn trả dứt vốn gốc cho bà; việc vay nợ được lập thành biên nhận do ông B trực tiếp viết và ký tên. Khi đến hạn do ông B không trả vốn gốc nên bà nhiều lần điện thoại để đôn đốc, nhắc nhở và yêu cầu hoàn trả vốn vay thì ông B, bà D chỉ hứa hẹn mà không có thiện chí trả nợ. Do khoản nợ mà ông B vay phát sinh trong quá trình chung sống thực tế giữa ông B và bà D nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng ông B và bà D cùng có nghĩa vụ liên đới trả dứt số vốn vay 425.000.000 đồng (bốn trăm hai mươi lăm triệu đồng) và yêu cầu Tòa án tính lãi từ ngày 19/7/2016 đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm theo Luật định.

Ngày 19/5/2016, do không đủ vốn trong việc mua đất ở trường lái, đất này ông B mua xong và để cho bà D đứng tên nên ông B tiếp tục vay của bà K số tiền 2.100.000.000 đồng (hai tỷ một trăm triệu đồng); ông B có cam kết sau 02 tháng sẽ hoàn trả dứt vốn gốc cho bà. Biên nhận do ông B trực tiếp viết và ký tên. Khi đến hạn, ông B vẫn không trả mặc dù bà đã nhiều lần điện thoại và đến nhà ông B, bà D để đôn đốc, nhắc nhở và yêu cầu hoàn trả vốn vay thì ông B, bà D chỉ hứa hẹn mà không có thiện chí trả nợ. Do khoản nợ mà ông B vay phát sinh trong quá trình chung sống thực tế giữa ông B và bà D nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng ông B và bà D cùng có nghĩa vụ liên đới trả dứt số vốn vay 2.100.000.000 đồng (hai tỷ một trăm triệu đồng) và yêu cầu Tòa án tính lãi từ ngày 19/7/2016 đến ngày xét xử sơ thẩm theo Luật định.

Ngày 19/07/2016, thông qua ông Lê Hoàng B, bà có cho bà D vay số tiền 150.000.000 đồng (một trăm năm mươi triệu đồng); bà D cam kết khoảng 10 ngày sau sẽ hoàn trả dứt vốn gốc cho bà. Biên nhận do bà D trực tiếp viết và ký tên. Khi đến hạn, bà đã nhiều lần đến nhà của ông B, bà D để yêu cầu thanh toán số nợ vay và có gặp ông B để yêu cầu vợ chồng cùng có trách nhiệm trả số vốn vay cho bà thì ông B có hứa với bà là số tiền vay của vợ ông là bà D ông đồng ý trả. Tuy nhiên, sau đó bà D và ông B chỉ hứa hẹn mà không thực hiện nghĩa vụ trả nợ như đã cam kết với bà. Do khoản nợ bà D vay phát sinh trong quá trình chung sống thực tế giữa ông B và bà D; vì vậy bà yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng ông B và bà D cùng có nghĩa vụ liên đới trả dứt số vốn vay

150.000.000 đồng (một trăm năm mươi triệu đồng) và yêu cầu tính lãi từ ngày 19/7/2016 đến ngày xét xử sơ thẩm theo Luật định.

Tại bản tự khai ngày 05/7/2019, bị đơn là ông Lê Hoàng B trình bày: Ông với bà K có giao dịch, làm ăn với nhau thông qua việc mua bán nhà từ năm 2014 đến nay. Vào ngày 15/05/2016, ông có vay của bà K số tiền 425.000.000 đồng và có làm biên nhận. Đối với biên nhận nợ ngày 19/05/2016 số tiền 2.100.000.000 đồng là do trước đây ông có vay của bà K số tiền 1.075.000.000 đồng, số lãi của những lần vay chưa trả được cộng dồn là 1.025.000.000 đồng. Do vậy, ông không đồng ý đối với biên nhận này và có yêu cầu bà K cung cấp các sổ mà ông đã đóng lãi cho bà K để tính lại phần lãi.

Tại bản tự khai ngày 21/6/2019, bị đơn là bà Nguyễn Thị Thúy D trình bày: Bà và ông B chung sống với nhau như vợ chồng từ tháng 12 năm 2010. Vào ngày 19/07/2016, bà có vay của bà K số tiền 150.000.000 đồng, khi vay có thỏa thuận miệng với bà K là sau vài tháng sẽ trả; bà có đóng lãi được vài tháng thì ngưng; việc đóng lãi không thể hiện trên sổ sách nên bà không yêu cầu khấu trừ vào vốn gốc. Mục đích vay một phần để đóng lãi Ngân hàng, một phần để chi tiêu, trang trải và sinh hoạt trong gia đình. Khi đến hạn, bà K đã nhiều lần đến nhà để yêu cầu hoàn trả vốn vay thì bà có hứa khi nào có tiền sẽ hoàn trả ngay. Đến cuối năm 2017, bà K có điện thoại cho bà nói khoản nợ sẽ do ông B trả, nên bà yên tâm và nghĩ rằng ông B đã trả xong. Bà thừa nhận khoản nợ 150.000.000 đồng theo biên nhận ngày 19/07/2016 và đồng ý tính lãi suất theo quy định pháp luật nhưng do hoàn cảnh kinh tế gia đình khó khăn nên xin được trả dần cho đến khi dứt nợ.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 89/2019/DS-ST ngày 28 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân thành phố X, tỉnh A tuyên xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là bà Nguyễn Trần Thúy K đối với bị đơn là ông Lê Hoàng B và bà Nguyễn Thị Thúy D.

Buộc ông Lê Hoàng B và bà Nguyễn Thị Thúy D cùng liên đới chịu trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Trần Thúy K tổng số tiền cả vốn lẫn lãi là 3.569.761.000 đồng (ba tỷ năm trăm sáu mươi chín triệu bảy trăm sáu mươi mốt nghìn đồng).

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các đương sự.

Theo Quyết định kháng nghị số 01/QĐKNPT-VKS-DS ngày 11 tháng 12 năm 2019 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố X cụ thể: kháng nghị đối với bản án số 89/2019/DS-ST ngày 28/11/2019 của Tòa án nhân dân thành phố X về phần nghĩa vụ liên đới trả nợ.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và đồng ý với bản án sơ thẩm đã xét xử, không có ý kiến khác.

Bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ 2, nhưng đều vắng mặt không có lý do.

Đại diện Viện kiểm sát vẫn giữ nguyên Quyết định kháng nghị.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh A phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Những người tham gia tố tụng: Các đương sự đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Giữ nguyên Quyết định kháng nghị số 01/QĐKNPT-VKS-DS ngày 11 tháng 12 năm 2019 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố X cụ thể: kháng nghị đối với bản án số 89/2019/DS-ST ngày 28/11/2019 của Tòa án nhân dân thành phố X về phần nghĩa vụ liên đới trả nợ là ông B có nghĩa vụ trả cho bà K số nợ theo 02 biên nhận ngày 15/5/2016; ngày 19/5/2016 và lải suất theo quy định pháp luật; bà D có nghĩa vụ trả cho bà K số nợ theo biên nhận ngày 19/7/2016 và lải suất theo quy định pháp luật.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 89/2019/DS-ST ngày 28 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân thành phố X, tỉnh A tuyên xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là bà Nguyễn Trần Thúy K đối với bị đơn là ông Lê Hoàng B và bà Nguyễn Thị Thúy D.

Buộc ông Lê Hoàng B và bà Nguyễn Thị Thúy D cùng liên đới chịu trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Trần Thúy K tổng số tiền cả vốn lẫn lãi là 3.569.761.000 đồng (ba tỷ năm trăm sáu mươi chín triệu bảy trăm sáu mươi mốt nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các đương sự.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Phạm Thái B trình bày: Vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, không có kháng cáo và thống nhất với bản án sơ thẩm.

Bị đơn ông Lê Hoàng B và bà Nguyễn Thị Thúy D: vắng mặt không lý do.

Đại diện Viện kiểm sát trình bày:

Việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn phúc thẩm: Người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã làm đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh A sửa bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố X theo hướng buộc ông Le Hoàng B phải trả số tiền lãi và nợ gốc theo 02 biên nhận nợ ngày 15/5/2016 và 19/5/2016 mà ông B đã ký. Buộc bà Nguyễn Thị Thúy D phải trả số tiền lãi và nợ gốc theo biên nhận nợ ngày 19/7/2016 mà bà D đã ký.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

Sau khi xét xử sơ thẩm, cùng ngày 11/12/2019 ông Lê Hoàng B và bà Nguyễn Thị Thúy D đều có đơn kháng, với nội dung kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố X. Tòa án nhân dân thành phố X ban hành thông báo tạm nộp án phí phúc thẩm và tống đạt hợp lệ thông báo này cho ông B, bà D nhưng ông bà không thực hiện tạm nộp án phí, nên Tòa án cấp sơ thẩm ban hành Thông báo số 18/TB-TA ngày 22/3/2020 trả lại đơn kháng cáo cho ông B, bà D và tống đạt hợp lệ thông báo này. Ông B, bà D không khiếu nại, xem như ông B, bà D từ bỏ quyền kháng cáo của mình.

Tại phiên tòa phúc thẩm ông B, bà D đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ 2 nhưng đều vắng mặt không lý do, căn cứ khoản 3 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án theo quy định pháp luật

[1]. Xét Quyết định kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố X nhận thấy: Kháng nghị số 01/QĐKNPT-VKS-DS ngày 11 tháng 12 năm 2019 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố X trong thời hạn luật định nên được Hội đồng xét xử chấp nhận xét xử theo trình tự phúc thẩm.

[2]. Về nội dung kháng nghị: Tại phiên tòa phúc thẩm đại diện Viện kiểm sát cho rằng ông Lê Hoàng B và bà Nguyễn Thị Thúy D chung sống với nhau có con chung nhưng chưa đăng ký kết hôn nên chưa phải là vợ chồng. Hơn nữa số nợ vay của bà Nguyễn Trần Thúy K là số tiền lớn, có làm biên nhận nợ nhưng ông B và bà D ký nhận nợ riêng lẻ, hai người không ký chung cùng biên nhận nên chưa có căn cứ đây là nợ chung phải cùng liên đới chịu trách nhiệm trả nợ.

Hội đồng xét xử xét thấy, quá trình giải quyết vụ án ông B, bà D chỉ gữi bản tự khai xác nhận số nợ đã vay của bà K, sau đó vắng mặt không cung cấp chứng cứ cho yêu cầu của mình và vắng mặt trong các phiên họp giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, đối chất và hòa giải. Cho thấy ông B, bà D không có thiện chí và hợp tác trong giải quyết nợ vay.

Theo chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện, kết quả xác minh ngày 24/7/2019 của Tòa án cấp sơ thẩm đối với Uỷ ban nhân dân phường P, thành phố X thể hiện: Bà Nguyễn Thị Thúy D và ông Lê Hoàng B là vợ chồng, sinh sống tại số nhà 18B6 đường Nguyễn Đức Cảnh, khóm Đông Thịnh 9, phường P, thành phố X từ năm 2014 đến năm 2018. Trong hồ sơ còn thể hiện bà K còn cho ông B, bà D mượn sổ đỏ (giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) để thế chấp vay Ngân hàng, ông B và bà D có ký biên nhận ngày 02/12/2016. Hơn nữa ông B và

bà D không kháng cáo về nghĩa vụ liên đới trả nợ cho bà K theo quyết định của bản án sơ thẩm, xem như ông B và bà D đồng ý với bản án sơ thẩm.

Từ những căn cứ nêu trên không có cơ sở xem xét chấp nhận kháng nghị của Viện trường Viện kiểm sát nhân dân thành phố X cũng như quan điểm bảo vệ quyết định kháng nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

Bộ luật Tố tụng dân sự.

Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận Quyết định kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố X.

Phúc xử:

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 89/2019/DS-ST ngày 28 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân thành phố X, tỉnh A:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là bà Nguyễn Trần Thúy K đối với bị đơn là ông Lê Hoàng B và bà Nguyễn Thị Thúy D.

Buộc ông Lê Hoàng B và bà Nguyễn Thị Thúy D cùng liên đới chịu trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Trần Thúy K tổng số tiền cả vốn lẫn lãi là 3.569.761.000 đồng (ba tỷ năm trăm sáu mươi chín triệu bảy trăm sáu mươi mốt nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Án phí:

Ông Lê Hoàng B và bà Nguyễn Thị Thúy D cùng liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm là 103.395.000 đồng (một trăm lẻ ba triệu ba trăm chín mươi lăm nghìn đồng).

Bà Nguyễn Trần Thúy K không phải chịu án phí; hoàn trả cho bà K số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 42.750.000 đồng (bốn mươi hai triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng) theo biên lai thu số 0002970, ngày 22/4/2019 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố X.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật

thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND cấp cao;
- VKSND AG;
- Phòng KTNV và THA;
- TAND huyện;
- THA huyện;
- Văn Phòng;
- Tòa Dân sự;
- Đương sự (để thi hành);
- Lưu hồ sơ .

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Lưu Hữu Giàu